

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần NTACO (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được soát xét của Công ty.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Đức Quân | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tuấn Sĩ  | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Dung  | Thành viên |
| Bà Lê Thị Bích Thủy | Thành viên |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | Tổng Giám đốc     |
| Bà Nguyễn Thị Dung  | Phó Tổng Giám đốc |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Công ty.

### **XÁC NHẬN CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trong yếu tố được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu trữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc có bất kỳ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. các Báo cáo tài chính này được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

An Giang, ngày 25 tháng 7 năm 2012

**TM. Ban Tổng Giám đốc**



**NGUYỄN TUẤN ANH**  
Tổng Giám đốc

Số: 95 /2012-AEA-KT-TC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÁC TÁC SOÁT XÉT  
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2012  
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần NTACO**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 6 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 được lập ngày 25 tháng 7 năm 2012 (từ trang 04 đến trang 26) của Công ty Cổ phần NTACO (sau đây gọi tắt là "Công ty")

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở công tác soát xét.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào khác nữa để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



**Nguyễn Hữu Đông**

**Tổng Giám đốc**

Chứng chỉ KTV số: 0140/KTV

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG Á**

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2012



**Nguyễn Văn Vụ**

**Kiểm toán viên**

Chứng chỉ KTV số: 0638/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

**MẪU B 01-DN**  
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Cuối năm               | Đầu năm                |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150)  | <b>100</b> |             | <b>496.802.554.118</b> | <b>524.242.129.239</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> |             | <b>8.069.802.670</b>   | <b>11.141.097.171</b>  |
| 1. Tiền   | 111        | V.1         | 8.069.802.670          | 11.141.097.171         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |             | <b>24.180.500.000</b>  | <b>34.830.500.000</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                      | 121        | V.2         | 24.180.500.000         | 34.830.500.000         |
| <b>III. Phải thu ngắn hạn</b>                           | <b>130</b> |             | <b>140.159.476.916</b> | <b>155.047.191.564</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                                  | 131        |             | 94.933.234.810         | 81.191.153.175         |
| 2. Trả trước cho người bán                              | 132        |             | 46.258.521.839         | 74.775.126.649         |
| 5. Các khoản phải thu khác                              | 135        | V.3         | 1.865.123.254          | 1.978.314.727          |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi                  | 139        |             | (2.897.402.987)        | (2.897.402.987)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> |             | <b>318.887.266.481</b> | <b>316.183.256.277</b> |
| 1. Hàng tồn kho   | 141        | V.4         | 318.887.266.481        | 316.183.256.277        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b> |             | <b>5.505.508.051</b>   | <b>7.040.084.227</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151        |             | 564.256.654            | 371.611.853            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                              | 152        |             | 3.893.384.357          | 2.866.776.149          |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                | 158        | V.5         | 1.047.867.040          | 3.801.696.225          |
| <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210+220+240+250+260) | <b>200</b> |             | <b>169.732.386.586</b> | <b>164.231.541.755</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |             | <b>132.825.454</b>     | <b>132.825.454</b>     |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                | 218        |             | 132.825.454            | 132.825.454            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b> |             | <b>165.988.468.086</b> | <b>160.486.536.849</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221        | V.6         | 79.799.115.132         | 74.879.397.150         |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 120.855.820.002        | 111.138.138.326        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 223        |             | (41.056.704.870)       | (36.258.741.176)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                       | 224        | V.7         | 13.737.142.090         | 14.227.306.306         |
| - Nguyên giá  | 225        |             | 19.419.313.473         | 19.419.313.473         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 226        |             | (5.682.171.383)        | (5.192.007.167)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                              | 227        | V.8         | 67.705.125.026         | 24.552.424.821         |
| - Nguyên giá  | 228        |             | 67.705.125.026         | 24.552.424.821         |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 230        |             | 4.747.085.838          | 46.827.408.572         |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>1.335.000.000</b>   | <b>1.335.000.000</b>   |
| 3. Đầu tư tài chính dài hạn khác                        | 258        | V.9         | 1.335.000.000          | 1.335.000.000          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                          | <b>260</b> |             | <b>2.276.093.046</b>   | <b>2.277.179.452</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                            | 261        | V.10        | 1.509.671.520          | 1.510.757.926          |
| 3. Tài sản dài hạn khác                                 | 268        |             | 766.421.526            | 766.421.526            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>              | <b>270</b> |             | <b>666.534.940.704</b> | <b>688.473.670.994</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

**MẪU B 01-DN**  
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                   | Mã số      | Thuyết minh | Cuối năm               | Đầu năm                |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>         | <b>300</b> |             | <b>506.232.858.737</b> | <b>532.906.485.676</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                       | <b>310</b> |             | <b>498.957.185.641</b> | <b>500.416.258.187</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                       | 311        | V.11        | 448.080.569.923        | 467.937.415.252        |
| 2. Phải trả người bán                       | 312        |             | 41.083.662.125         | 21.053.056.469         |
| 3. Người mua trả tiền trước                 | 313        |             | 1.011.458.688          | 1.123.760.157          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 314        | V.12        | 2.004.431.994          | 1.076.728.510          |
| 5. Phải trả công nhân viên                  | 315        |             | 1.323.212.526          | 1.428.910.236          |
| 6. Chi phí phải trả                         | 316        | V.13        | 45.976.333             | 2.861.922.566          |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác        | 319        | V.14        | 5.669.142.635          | 3.907.837.266          |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                | 323        |             | (261.268.583)          | 1.026.627.731          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                       | <b>330</b> |             | <b>7.275.673.096</b>   | <b>32.490.227.489</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn cho người bán           | 331        |             | -                      | 8.606.691.923          |
| 4. Vay và nợ dài hạn                        | 334        | V.15        | 7.275.673.096          | 23.782.773.096         |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm            | 336        |             | -                      | 100.762.470            |
| <b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>           | <b>400</b> |             | <b>160.302.081.967</b> | <b>155.567.185.318</b> |
| <b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>              | <b>410</b> | <b>V.16</b> | <b>160.302.081.967</b> | <b>155.567.185.318</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                | 411        |             | 119.999.980.000        | 119.999.980.000        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái               | 416        |             | (750.419.004)          | (1.023.610.084)        |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối                | 420        |             | 41.052.520.971         | 36.590.815.402         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>666.534.940.704</b> | <b>688.473.670.994</b> |



Nguyễn Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc  
An Giang, ngày 25 tháng 07 năm 2012

Lê Thị Bích Thủy  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho Giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

**MẪU B 02-DN**  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã        | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01        | VI.1        | 187.670.199.193        | 245.357.954.422        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02        | VI.1        | 2.424.360.000          | 31.378.164             |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>             | <b>10</b> | <b>VI.1</b> | <b>185.245.839.193</b> | <b>245.326.576.258</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11        | VI.2        | 139.305.137.006        | 182.948.245.835        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>               | <b>20</b> |             | <b>45.940.702.187</b>  | <b>62.378.330.423</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | VI.3        | 805.475.358            | 4.776.241.872          |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        | VI.4        | 31.763.740.011         | 37.783.132.839         |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23        |             | 30.465.961.405         | 35.668.742.364         |
| 8. Chi phí bán hàng  | 24        |             | 3.655.301.528          | 8.613.474.223          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 25        |             | 5.514.900.255          | 6.105.604.727          |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b> | <b>30</b> |             | <b>5.812.235.751</b>   | <b>14.652.360.506</b>  |
| 11. Thu nhập khác  | 31        | VI.5        | 1.025.016              | 643.650                |
| 12. Chi phí khác   | 32        | VI.6        | 248.654.072            | -                      |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>   | <b>40</b> |             | <b>(247.629.056)</b>   | <b>643.650</b>         |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                          | <b>50</b> |             | <b>5.564.606.695</b>   | <b>14.653.004.156</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | VI.7        | 937.064.533            | 1.447.732.646          |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52        |             | -                      | -                      |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>              | <b>60</b> |             | <b>4.627.542.162</b>   | <b>13.205.271.510</b>  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70        | VI.8        | 386                    | 1.100                  |



**Nguyễn Tuấn Anh**  
Tổng Giám đốc  
An Giang, ngày 25 tháng 07 năm 2012

**Lê Thị Bích Thủy**  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012


**MẪU B 03-DN**

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Năm nay                 | Năm trước               |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |                         |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> | <b>5.564.606.695</b>    | <b>14.653.004.156</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |                         |                         |
| - Khấu hao TSCĐ  | 02        | 5.288.127.910           | 4.252.391.561           |
| - Lãi, (lỗ) từ hoạt động đầu tư  | 05        | (524.564.424)           | (194.505.150)           |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | 30.465.961.405          | 35.668.742.364          |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                            | <b>08</b> | <b>40.794.131.586</b>   | <b>54.379.632.931</b>   |
| - (Tăng), giảm các khoản phải thu  | 09        | 16.614.935.625          | 60.255.130.169          |
| - (Tăng), giảm hàng tồn kho  | 10        | (2.704.010.204)         | (47.405.462.607)        |
| - Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 10.718.427.422          | (44.251.138.628)        |
| - (Tăng), giảm chi phí trả trước   | 12        | (191.558.395)           | (77.668.656)            |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 13        | (30.465.961.405)        | (35.142.481.934)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 14        | -                       | (1.388.949.858)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 15        | 1.025.016               | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 16        | (2.110.073.997)         | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> | <b>32.656.915.648</b>   | <b>(13.630.938.583)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                  | 21        | (10.790.059.147)        | (1.949.294.630)         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        | -                       | (1.400.000.000)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 24        | 10.650.000.000          | 6.015.000.000           |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        | 524.564.424             | 194.505.150             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>384.505.277</b>      | <b>2.860.210.520</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |                         |                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        | 412.890.410.000         | 524.744.650.000         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | (447.384.035.720)       | (523.319.925.027)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính  | 35        | (1.619.089.706)         | (1.723.650.027)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>(36.112.715.426)</b> | <b>(298.925.054)</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>  | <b>50</b> | <b>(3.071.294.501)</b>  | <b>(11.069.653.117)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60        | 11.141.097.171          | 17.932.280.182          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61        | -                       | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>  | <b>70</b> | <b>8.069.802.670</b>    | <b>6.862.627.065</b>    |



Nguyễn Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc  
An Giang, ngày 25 tháng 07 năm 2012

  
Lê Thị Bích Thủy  
Kế toán trưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần NTACO ("Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ Công ty TNHH Tuấn Anh - Thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 5202000016 ngày 15 tháng 08 năm 2000 và Giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 12 năm 2004.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1600513044 ngày 11 tháng 04 năm 2007, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 5 ngày 15 tháng 05 năm 2012.

Tổng vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 119.999.980.000 đồng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2012 là 950 người.

**2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Chế biến thủy sản; Nuôi cá; Mua bán cá và thủy sản; Sản xuất thức ăn chăn nuôi; Chế biến mua bán nông sản; Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo; Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Mua bán phân bón; Gia công hàn tiện, lắp ráp các sản phẩm cơ khí chày nổ; Sản xuất thức ăn thủy sản; Mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.



#### **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

##### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

##### **2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

##### **3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

##### **4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

###### **Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                           | <u>Số năm</u> |
|---------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 18 – 50       |
| Máy móc và thiết bị       | 08 – 12       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05       |
| Phương tiện vận tải       | 08 – 15       |

### **5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

### **6. Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### **Thuê tài chính**

Khi Công ty là bên cho thuê tài chính, Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Khi Công ty là bên đi thuê tài chính, Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

### **7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **8. Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

#### **Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính**

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

#### **9. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty

#### **10. Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **12. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

#### **13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.]

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**14. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

**Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**15. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau: (i) Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán; (ii) Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**16. Thuế**

**Thuế thu nhập hiện hành**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/CN.UB ngày 15 tháng 01 năm 2003, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 72/CN.UB ngày 16 tháng 8 năm 2004 của UBND Tỉnh An Giang thì Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 25%, được miễn thuế TNDN 01 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN cho 04 năm tiếp theo đối với dự án Nhà máy thủy sản đông lạnh xuất khẩu Tuấn Anh và dự án Mở rộng phân xưởng 2. Ngoài ra Công ty còn được giảm 20% số thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong trường hợp doanh thu xuất khẩu chiếm trên 50% tổng doanh thu. Công ty cũng được miễn các thuế nhập khẩu cho máy móc thiết bị nhập khẩu hình thành tài sản cố định thuộc dự án đã nêu ở trên. Trong năm 2012, thuế suất thuế TNDN áp dụng với công ty là 25%, và miễn 20% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ xuất khẩu do tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm trên 50% tổng doanh thu trong năm tài chính đối với dự án Mở rộng phân xưởng 2.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000073 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 11 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Xây dựng vùng nuôi trồng thủy sản 1 thì Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm đầu, và giảm 50% cho 02 năm tiếp theo. Trong năm 2012, Công ty được giảm 50% Thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập của Vùng nuôi trồng Thủy sản.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000085 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 10 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái thì Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm và, miễn thuế TNDN 03 năm đầu, và giảm 50% cho 07 năm tiếp theo. Năm 2011 Công ty được miễn toàn bộ thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập có được từ Nhà máy chế biến Thức ăn Chăn nuôi Việt Thái.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cũng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

**Thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | 30/06/2012<br>VND    | 31/12/2011<br>VND     |
|--------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt           | 326.557.252          | 1.922.784.506         |
| Tiền gửi ngân hàng | 7.743.245.418        | 9.218.312.565         |
| <b>Cộng</b>        | <b>8.069.802.670</b> | <b>11.141.097.171</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|  | 30/06/2012<br>VND     | 31/12/2011<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang</b>   | <b>23.820.500.000</b> | <b>23.820.500.000</b> |
| Tiền gửi tiết kiệm tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang thời hạn 12 tháng, lãi suất theo từng hợp đồng. | 23.820.500.000        | 23.820.500.000        |
| <b>Cho vay các đối tượng khác</b>  | <b>360.000.000</b>    | <b>11.010.000.000</b> |
| Các hợp đồng cho vay tiền thời hạn 01 năm, lãi suất 2%/tháng, Lãi trả một lần sau khi hoàn vốn.                | 360.000.000           | 11.010.000.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>24.180.500.000</b> | <b>34.830.500.000</b> |

**3. Phải thu khác**

|                            | 30/06/2012<br>VND    | 31/12/2011<br>VND    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lê Văn Lợi                 | 47.530.950           | 47.530.950           |
| Công ty cho thuê tài chính | 276.455.642          | 376.280.552          |
| Khác                       | 1.541.136.662        | 1.554.503.225        |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.865.123.254</b> | <b>1.978.314.727</b> |

**4. Hàng tồn kho**

|                                      | 30/06/2012<br>VND      | 31/12/2011<br>VND      |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu                | 6.612.216.711          | 12.314.141.565         |
| Công cụ, dụng cụ                     | 1.079.767.615          | 1.539.459.859          |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 174.227.007.989        | 180.958.454.278        |
| Thành phẩm                           | 136.968.274.166        | 121.371.200.575        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>318.887.266.481</b> | <b>316.183.256.277</b> |

**5. Tài sản ngắn hạn khác**

|                         | 30/06/2012<br>VND    | 31/12/2011<br>VND    |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Tạm ứng                 | 882.089.473          | 3.635.918.658        |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 165.777.567          | 165.777.567          |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.047.867.040</b> | <b>3.801.696.225</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**6. Tài sản cố định hữu hình**

|                                   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-----------------------------------|----------------------------------|----------------------------|---|-------------------------------------|------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                 |                                  |                            |   |                                     |                  |
| Số dư tại 31/12/2011              | 41.972.405.594                   | 62.589.680.728             | 5.109.372.135                             | 1.466.679.869                       | 111.138.138.326  |
| Tăng trong kỳ                     | 9.269.970.111                    | 447.711.565                | -   | -                                   | 9.717.681.676    |
| Mua trong kỳ                      | -                                | 447.711.565                | -   | -                                   | 447.711.565      |
| Xây dựng cơ bản hoàn<br>thành     | 9.269.970.111                    | -                          | -   | -                                   | 9.269.970.111    |
| Giảm trong kỳ                     | -                                | -                          | -   | -                                   | -                |
| Số dư tại 30/06/2012              | 51.242.375.705                   | 63.037.392.293             | 5.109.372.135                             | 1.466.679.869                       | 120.855.820.002  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN<br/>LŨY KẾ</b> |                                  |                            |   |                                     |                  |
| Số dư tại 31/12/2011              | 10.725.074.401                   | 22.117.029.759             | 2.790.341.594                             | 626.295.422                         | 36.258.741.176   |
| Tăng trong kỳ                     | 2.099.997.843                    | 2.483.572.591              | 147.620.982                               | 66.772.278                          | 4.797.963.694    |
| Khấu hao trong kỳ                 | 2.099.997.843                    | 2.483.572.591              | 147.620.982                               | 66.772.278                          | 4.797.963.694    |
| Giảm trong kỳ                     | -                                | -                          | -   | -                                   | -                |
| Số dư tại 30/06/2012              | 12.825.072.244                   | 24.600.602.350             | 2.937.962.576                             | 693.067.700                         | 41.056.704.870   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>            |                                  |                            |   |                                     |                  |
| Tại 31/12/2011                    | 31.247.331.193                   | 40.472.650.969             | 2.319.030.541                             | 840.384.447                         | 74.879.397.150   |
| Tại 30/06/2012                    | 38.417.303.461                   | 38.436.789.943             | 2.171.409.559                             | 773.612.169                         | 79.799.115.132   |

Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định được dùng để mang đi thế chấp, cầm cố tại 30/06/2012 là: 9.683.996.757 đồng.

Tổng nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng là: 3.001.989.012 đồng.

**7. Tài sản cố định thuê tài chính**

|                               | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|----------------------------|---|------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                            |   |                  |
| Số dư tại 31/12/2011          | 15.148.715.465             | 4.270.598.008                             | 19.419.313.473   |
| Tăng trong kỳ                 | -                          | -   | -                |
| Giảm trong kỳ                 | -                          | -   | -                |
| Số dư tại 30/06/2012          | 15.148.715.465             | 4.270.598.008                             | 19.419.313.473   |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                            |   |                  |
| Số dư tại 31/12/2011          | 4.385.811.325              | 806.195.842                               | 5.192.007.167    |
| Tăng trong kỳ                 | 408.470.180                | 81.694.036                                | 490.164.216      |
| Khấu hao trong kỳ             | 408.470.180                | 81.694.036                                | 490.164.216      |
| Giảm trong kỳ                 | -                          | -   | -                |
| Số dư tại 30/06/2012          | 4.794.281.505              | 887.889.878                               | 5.682.171.383    |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                            |   |                  |
| Tại ngày 31/12/2011           | 10.762.904.140             | 3.464.402.166                             | 14.227.306.306   |
| Tại ngày 30/06/2012           | 10.354.433.960             | 3.382.708.130                             | 13.737.142.090   |

**8. Tài sản cố định vô hình**

|                               | Quyền sử dụng đất     | Tổng cộng             |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                   |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                       |                       |
| Số dư tại 31/12/2011          | 24.552.424.821        | 24.552.424.821        |
| Tăng trong kỳ                 | 43.152.700.205        | 43.152.700.205        |
| Mua trong kỳ                  | 43.152.700.205        | 43.152.700.205        |
| Giảm trong kỳ                 | -                     | -                     |
| Số dư tại 30/06/2012          | <u>67.705.125.026</u> | <u>67.705.125.026</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                       |                       |
| Số dư tại 31/12/2011          | -                     | -                     |
| Tăng trong kỳ                 | -                     | -                     |
| Giảm trong kỳ                 | -                     | -                     |
| Số dư tại 30/06/2012          | -                     | -                     |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                       |                       |
| Tại ngày 31/12/2011           | 24.552.424.821        | 24.552.424.821        |
| Tại ngày 30/06/2012           | <u>67.705.125.026</u> | <u>67.705.125.026</u> |

**9. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                              | 30/06/2012           | 31/12/2011            |
|------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                              | VND                  | VND                   |
| Công trình khu nuôi cá       | 847.619.048          | 9.269.970.111         |
| Công trình nhà máy tấm bột   | 678.155.967          | 678.155.967           |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 3.036.744.530        | 2.751.090.725         |
| Mua sắm tài sản cố định      | -                    | 34.000.319.253        |
| Mở rộng nhà máy Đông Lạnh    | 127.595.516          | 127.595.516           |
| Khác                         | 56.970.777           | 277.000               |
| <b>Cộng</b>                  | <u>4.747.085.838</u> | <u>46.827.408.672</u> |

**10. Đầu tư tài chính dài hạn khác**

|                                    | 30/06/2011           | 31/12/2011           |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    | VND                  | VND                  |
| Đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt | 1.335.000.000        | 1.335.000.000        |
| <b>Cộng</b>                        | <u>1.335.000.000</u> | <u>1.335.000.000</u> |

(\*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt, tổng số vốn góp là 1.335.000.000 đồng, chiếm 15% vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần Âu Việt.

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

|   | Năm nay              | Năm trước            |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Dư tại ngày 01/01                         | 1.510.757.926        | 1.668.327.520        |
| Tăng trong kỳ                             | 184.824.583          | 539.513.216          |
| Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm | 185.910.989          | 708.632.397          |
| Dư tại ngày 30/06/2012                    | <u>1.509.671.520</u> | <u>1.499.208.339</u> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**12. Vay và nợ ngắn hạn**

|   | 30/06/2012             | 31/12/2011             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>Vay ngắn hạn VND (*)</b>                             | <b>400.866.379.577</b> | <b>430.697.000.000</b> |
| Ngân hàng Ngoại thương An Giang                         | 256.610.000.000        | 273.210.000.000        |
| Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn An Giang  | 8.270.000.000          | 20.000.000.000         |
| Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT An Giang | 110.000.000.000        | 105.000.000.000        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây                   | 5.126.379.577          | 8.100.000.000          |
| Ngân hàng Quốc tế VIB Bank                              | 11.860.000.000         | 17.787.000.000         |
| Vay ngắn hạn các đối tượng khác                         | 9.000.000.000          | 6.600.000.000          |
| <b>Vay ngắn hạn ngoại tệ</b>                            | <b>44.980.148.800</b>  | <b>33.387.284.000</b>  |
| Ngân hàng Ngoại thương An Giang                         | 38.063.170.000         | 20.828.000.000         |
| Ngân hàng Phương Tây                                    | 5.561.076.000          | 12.559.284.000         |
| Ngân hàng Nông nghiệp                                   | 1.355.902.800          | -                      |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                           | <b>2.234.041.546</b>   | <b>3.853.131.252</b>   |
| Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín                            | 424.881.360            | 424.881.360            |
| Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam                         | 1.809.160.186          | 3.428.249.892          |
| <b>Cộng</b>   | <b>448.080.569.923</b> | <b>467.937.415.252</b> |

(\*) Đây là các khoản vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là dưới 12 tháng. Lãi suất từ 6% đến 15%.

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                            | 30/06/2012           | 31/12/2011           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | VND                  | VND                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.997.506.843        | 1.060.442.310        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 2.245.151            | 6.926.200            |
| Các loại thuế khác         | 4.680.000            | 9.360.000            |
| <b>Cộng</b>                | <b>2.004.431.994</b> | <b>1.076.728.510</b> |

**14. Chi phí phải trả**

|                 | 30/06/2012        | 31/12/2011           |
|-----------------|-------------------|----------------------|
|                 | VND               | VND                  |
| Chi phí lãi vay | -                 | 2.783.013.654        |
| Khác            | 45.976.333        | 78.908.912           |
| <b>Cộng</b>     | <b>45.976.333</b> | <b>2.861.922.566</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**15. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

|                         | <b>30/06/2012</b>    | <b>31/12/2011</b>    |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                         | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Kinh phí công đoàn      | 131.555.936          | 69.537.789           |
| Bảo hiểm xã hội         | 524.334.827          | 449.621.367          |
| Bảo hiểm y tế           | 250.352.302          | 109.434.684          |
| Các khoản phải trả khác | 4.762.899.570        | 3.279.243.426        |
| <b>Cộng</b>             | <b>5.669.142.635</b> | <b>3.907.837.266</b> |

**16. Các khoản vay và nợ dài hạn**

|   | <b>Cuối năm</b>      | <b>Đầu năm</b>        |
|---|----------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| <b>Vay dài hạn</b>  | <b>6.754.956.635</b> | <b>13.262.056.635</b> |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT An Giang (i) | 640.850.000          | 4.947.950.000         |
| Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương An Giang (ii)               | 6.114.106.635        | 8.314.106.635         |
| <b>Nợ dài hạn</b>   | <b>4.373.847.713</b> | <b>14.373.847.713</b> |
| Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Hồ Chí Minh                 | 3.691.927.502        | 3.691.927.502         |
| Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín                                | 681.920.211          | 681.920.211           |
| Nợ dài hạn khác   | -                    | 10.000.000.000        |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                               | <b>3.853.131.252</b> | <b>3.853.131.252</b>  |
| Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Hồ Chí Minh                 | 3.428.249.892        | 3.428.249.892         |
| Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín                                | 424.881.360          | 424.881.360           |
| <b>Cộng</b>   | <b>7.275.673.096</b> | <b>23.782.773.096</b> |

- (i) Hợp đồng cho vay theo hạn mức. Thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất từ 9 đến 11,4%. Mục đích cho vay dùng để thực hiện Dự án Nhà máy chế biến Thức ăn thủy sản.
- (ii) Hợp đồng số 96/2010/NHNT.AG ngày 06/10/2010. Hạn mức cho vay 20.000.000.000 đồng. Mục đích vay đầu tư máy móc thiết bị. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay 14,5%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                        | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ<br>giá hối đoái | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Tổng cộng       |
|------------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------|
|                        | VND                          | VND                           | VND                         | VND             |
| Số dư đầu năm trước    | 100.000.000.000              | (276.932.511)                 | 53.650.750.242              | 153.373.817.731 |
| Tăng trong năm         | 19.999.980.000               | 876.967.908                   | 18.691.251.596              | 39.568.199.504  |
| Lãi                    | -                            | 876.967.908                   | 18.691.251.596              | 21.322.155.320  |
| Tăng khác              | 19.999.980.000               | -                             | -                           | 19.999.980.000  |
| Giảm trong năm         | -                            | 1.623.645.481                 | 35.751.186.436              | 37.374.831.917  |
| Chia cổ tức            | -                            | -                             | 31.947.230.000              | 31.947.230.000  |
| Lỗ                     | -                            | 1.623.645.481                 | -                           | 1.623.645.481   |
| Giảm khác              | -                            | -                             | 3.803.956.436               | 3.803.956.436   |
| Số dư cuối năm trước   | 119.999.980.000              | (1.023.610.084)               | 36.590.815.402              | 155.567.185.318 |
| Tăng trong năm         | -                            | 1.128.949.664                 | 4.627.542.162               | 5.756.491.826   |
| Lãi                    | -                            | 1.128.949.664                 | 4.627.542.162               | 5.756.491.826   |
| Giảm trong năm         | -                            | 855.758.584                   | 165.836.593                 | 1.021.595.177   |
| Trích vào các quỹ (**) | -                            | -                             | 165.836.593                 | 165.836.593     |
| Lỗ                     | -                            | 855.758.584                   | -                           | 855.758.584     |
| Số dư cuối năm nay     | 119.999.980.000              | (750.419.004)                 | 41.052.520.971              | 160.302.081.967 |

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 30/06/2012.

| Cổ đông            | Cơ cấu sở hữu     |            |                        | Trong đó          |                 | Vốn thực góp tại<br>30/06/2012<br>VND |
|--------------------|-------------------|------------|------------------------|-------------------|-----------------|---------------------------------------|
|                    | Số cổ<br>phần     | Tỷ lệ<br>% | Giá trị<br>VND         | CP phổ<br>thông   | CP<br>ưu<br>đãi |                                       |
| Nguyễn Tuấn Anh    | 6.600.960         | 55,01      | 66.009.600.000         | 6.600.960         | -               | 66.009.600.000                        |
| Nguyễn Tuấn Sĩ     | 300.000           | 2,50       | 3.000.000.000          | 300.000           | -               | 3.000.000.000                         |
| Những cổ đông khác | 5.099.038         | 42,49      | 50.990.380.000         | 5.099.038         | -               | 50.990.380.000                        |
| <b>Cộng</b>        | <b>11.999.998</b> | <b>100</b> | <b>119.999.980.000</b> | <b>11.999.998</b> | <b>-</b>        | <b>119.999.998.000</b>                |

**Cổ phiếu**

|   | 30/06/2012 | 31/12/2011 |
|---|------------|------------|
|   | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành                 | 11.999.998 | 10.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 11.999.998 | 10.000.000 |
| + Cổ phiếu thường                                       | 11.999.998 | 10.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       | 11.999.998 | 10.000.000 |
| + Cổ phiếu thường                                       | 11.999.998 | 10.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                       | -          | -          |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|   | Từ 01/01/2012 đến      | Từ 01/01/2011 đến      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | 30/06/2012             | 30/06/2011             |
|   | VND                    | VND                    |
| <b>1. Doanh thu</b>                             |                        |                        |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | <b>187.670.199.193</b> | <b>245.357.954.422</b> |
| Trong đó: + Doanh thu bán hàng xuất khẩu        | 76.945.653.280         | 118.308.496.422        |
| + Doanh thu bán hàng nội địa                    | 110.724.545.913        | 127.049.458.000        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                    | <b>2.424.360.000</b>   | <b>31.378.164</b>      |
| + Hàng bán bị trả lại                           | 2.424.360.000          | 31.378.164             |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | <b>185.245.839.193</b> | <b>245.326.576.258</b> |
| Trong đó: + Doanh thu thuần bán hàng xuất khẩu  | 76.945.653.280         | 118.308.496.422        |
| + Doanh thu thuần bán hàng nội địa              | 108.300.185.913        | 127.018.079.836        |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>                      |                        |                        |
|   | Từ 01/01/2012 đến      | Từ 01/01/2011 đến      |
|   | 30/06/2012             | 30/06/2011             |
|   | VND                    | VND                    |
| Giá vốn của thành phẩm xuất khẩu                | 55.312.097.424         | 104.222.016.065        |
| Giá vốn của thành phẩm bán nội địa              | 83.993.039.582         | 78.726.229.770         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>139.305.137.006</b> | <b>182.948.245.835</b> |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>         |                        |                        |
|   | Từ 01/01/2012 đến      | Từ 01/01/2011 đến      |
|   | 30/06/2012             | 30/06/2011             |
|   | VND                    | VND                    |
| Lãi tiền gửi, cho vay                           | 524.564.424            | 194.505.150            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                           | 280.910.934            | 4.537.051.231          |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác              | -                      | 44.685.491             |
| <b>Total</b>                                    | <b>805.475.358</b>     | <b>4.776.241.872</b>   |

| 4. Chi phí hoạt động tài chính                  | Từ 01/01/2012 đến<br>30/06/2012<br>VND | Từ 01/01/2011 đến<br>30/06/2011<br>VND |
|---|--|--|
| Chi phí lãi vay                                 | 30.465.961.405                         | 36.268.742.364                         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                            | 277.718.606                            | 489.142.419                            |
| Chi phí tài chính khác                          | 1.020.060.000                          | 1.025.248.056                          |
| <b>Total</b>                                    | <b>31.763.740.011</b>                  | <b>37.783.132.839</b>                  |
| 5. Thu nhập khác                                | Từ 01/01/2012 đến<br>30/06/2012<br>VND | Từ 01/01/2011 đến<br>30/06/2011<br>VND |
| Bán dây chuyền IQF                              |  | -                                      |
| Thu nhập khác                                   | 1.025.016                              | 643.650                                |
| <b>Total</b>                                    | <b>1.025.016</b>                       | <b>643.650</b>                         |
| 6. Chi phí khác                                 | Từ 01/01/2012 đến<br>30/06/2012<br>VND | Từ 01/01/2011 đến<br>30/06/2011<br>VND |
| Bồi thường                                      | 248.000.000                            | -                                      |
| Khác  | 654.072                                | -                                      |
| <b>Total</b>                                    | <b>248.654.072</b>                     | <b>-</b>                               |
| 7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành |  |  |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**7.1. Thuế suất**

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/CN.UB ngày 15 tháng 01 năm 2003, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 72/CN.UB ngày 16 tháng 8 năm 2004 của UBND Tỉnh An Giang thì Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 25%, được miễn thuế TNDN 01 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN cho 04 năm tiếp theo đối với dự án Nhà máy thủy sản đông lạnh xuất khẩu Tuấn Anh và dự án Mở rộng phân xưởng 2. Ngoài ra Công ty còn được giảm 20% số thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong trường hợp doanh thu xuất khẩu chiếm trên 50% tổng doanh thu. Công ty cũng được miễn các thuế nhập khẩu cho máy móc thiết bị nhập khẩu hình thành tài sản cố định thuộc dự án đã nêu ở trên. Trong năm 2012, thuế suất thuế TNDN áp dụng với công ty là 25%, và miễn 20% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ xuất khẩu do tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm trên 50% tổng doanh thu trong năm tài chính đối với dự án Mở rộng phân xưởng 2.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**7.1. Thuế suất (tiếp theo)**

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000073 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 11 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Xây dựng vùng nuôi trồng thủy sản 1 thì Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm đầu, và giảm 50% cho 02 năm tiếp theo. Trong năm 2011, Công ty được giảm 50% Thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập của Vùng nuôi trồng Thủy sản.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000085 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 10 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái thì Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm và, miễn thuế TNDN 03 năm đầu, và giảm 50% cho 07 năm tiếp theo. Năm 2011 Công ty được miễn toàn bộ thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập có được từ Nhà máy chế biến Thức ăn Chăn nuôi Việt Thái.

**7.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | Từ 01/01/2012<br>đến 30/06/2012<br>VND |
|--|--|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 5.564.606.695                          |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | -                                      |
| - Tổng thu nhập chịu thuế  | 5.564.606.695                          |
| - Thuế suất  | 25%                                    |
| - Thuế TNDN phải nộp   | 1.391.151.674                          |
| <i>Giảm do doanh thu xuất khẩu vượt 50% tổng doanh thu (*)</i>                               | 18.988.184                             |
| <i>Giảm 50% Thuế TNDN phải nộp đối với dự án mở rộng (**)</i>                                | 33.499.872                             |
| Chi phí thuế TNDN trong năm  | 1.338.663.618                          |
| Chi phí thuế được giảm trong năm 2011 (***)  | 401.599.085                            |
| <b>- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>  | <b>937.064.532</b>                     |

(\*) Thu nhập đối với xuất khẩu là: 3.003.466.998 đồng, Thuế TNDN được miễn tương ứng là 18.988.184 đồng.

(\*\*) Thu nhập Nhà máy Việt Thái là: 191.427.840, Thuế TNDN được miễn tương ứng là: 33.499.872 đồng

(\*\*\*) Trong 6 tháng đầu năm 2012, là Công ty thực hiện nuôi trồng & sử dụng nhiều lao động phục vụ cho sản xuất và chế biến thủy sản, Công ty được giảm 30% thuế TNDN theo Nghị quyết 13/NQ-CP ngày 10 tháng 05 năm 2012.

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | Từ 01/01/2012<br>đến 30/06/2012<br>VND | Từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011<br>VND |
|---|--|--|
| + Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 4.627.542.162                          | 13.205.271.510                         |
| + Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: |  |  |
| - Các khoản điều chỉnh tăng   |  | -                                      |
| - Các khoản điều chỉnh giảm   |  | -                                      |
| + Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 4.627.542.162                          | 13.205.271.510                         |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)                                      | 11.999.998                             | 11.999.998                             |
| <b>+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>386</b>                             | <b>1.100</b>                           |

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

30/06/2011

|                                  | <b>VND</b>             |
|----------------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 116.344.820.355        |
| Chi phí nhân công                | 10.590.634.105         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.288.127.910          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 7.513.911.130          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.031.749.896          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>140.769.243.396</b> |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1.1 Số dư với các bên liên quan**

**Số cuối năm  
VND**

|                                |                |
|--------------------------------|----------------|
| <b>Các khoản phải thu</b>      |                |
| Ông Nguyễn Tuấn Sĩ             | 529.500.001    |
| <b>Trả trước cho người bán</b> |                |
| Ông Nguyễn Tuấn Sĩ             | 10.227.086.320 |

**2. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

**3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

**4. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4.1 Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | 30/06/2012             | 30/06/2011             |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 8.069.802.670          | 11.141.097.171         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 148.695.213.408        | 165.117.504.232        |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 24.180.500.000         | 34.830.500.000         |
| Đầu tư dài hạn                       | 1.335.000.000          | 1.335.000.000          |
| Tài sản tài chính khác               | 2.276.093.046          | 2.277.179.452          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>184.556.609.124</b> | <b>214.701.280.856</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                        |                        |
| Các khoản vay ngắn hạn               | 448.331.799.826        | 467.937.415.252        |
| Các khoản vay dài hạn                | 7.275.673.096          | 23.782.773.096         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 50.692.273.814         | 38.223.612.292         |
| Chi phí phải trả                     | 2.828.989.987          | 2.861.922.566          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>509.128.736.723</b> | <b>532.805.723.206</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**4.2 Báo cáo bộ phận**

Trong năm 2011, doanh thu chính của Công ty phát sinh chủ yếu trên cùng một địa bàn, do đó Công ty không thực hiện trình bày Báo cáo bộ phận.

**4.3 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**4.4 Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**4.4.1 Quản lý rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗi phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:



|                    | <u>30/06/2012</u> |
|--------------------|-------------------|
| <b>Tài sản</b>     |                   |
| Gốc bằng USD       | <b>2.346.134</b>  |
|                    | 2.346.134         |
| <b>Nợ phải trả</b> |                   |
| Gốc bằng USD       | <b>2.159.600</b>  |
|                    | 2.159.600         |

**4.4.2 Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**4.4.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

**4.4.4 Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**4.4.5 Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

**CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO**Số 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý  
Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**Báo cáo tài chính**Cho Giai đoạn hoạt động  
từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012**MẪU B 09 - DN**

| Khoản mục                            | Dưới 1 năm             | Từ 1 năm - 5 năm      | Tổng                   |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>         |                        |                       |                        |
| <b>30/06/2012</b>                    |                        |                       |                        |
| Các khoản vay                        | 448.331.799.826        | 7.275.673.096         | 455.607.472.922        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 50.692.273.814         | -                     | 50.692.273.814         |
| Chi phí phải trả                     | 2.828.989.987          | -                     | 2.828.989.987          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>501.853.063.627</b> | <b>7.275.673.096</b>  | <b>509.128.736.723</b> |
| <b>31/12/2011</b>                    |                        |                       |                        |
| Các khoản vay                        | 467.937.415.252        | 23.782.773.096        | 491.720.188.348        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 30.281.167.703         | 8.606.691.923         | 38.887.859.626         |
| Chi phí phải trả                     | 2.861.922.566          | -                     | 2.861.922.566          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>501.080.505.521</b> | <b>32.389.465.019</b> | <b>533.469.970.540</b> |
| <b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>             |                        |                       |                        |
| <b>30/06/2012</b>                    |                        |                       |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 8.069.802.670          | -                     | 8.069.802.670          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 148.562.387.954        | 132.825.454           | 148.695.213.408        |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 24.180.500.000         | -                     | 24.180.500.000         |
| Đầu tư dài hạn                       | -                      | 1.335.000.000         | 1.335.000.000          |
| Tài sản tài chính khác               | -                      | 2.276.093.046         | 2.276.093.046          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>180.812.690.624</b> | <b>3.743.918.500</b>  | <b>184.556.609.124</b> |
| <b>31/12/2011</b>                    |                        |                       |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 11.141.097.171         | -                     | 11.141.097.171         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 165.117.504.232        | -                     | 165.117.504.232        |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 34.830.500.000         | -                     | 34.830.500.000         |
| Đầu tư dài hạn                       | -                      | 1.335.000.000         | 1.335.000.000          |
| Tài sản tài chính khác               | -                      | 2.277.179.452         | 2.277.179.452          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>211.089.101.403</b> | <b>3.612.179.452</b>  | <b>214.701.280.855</b> |

**5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 30/06/2012 được lấy trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.

Nguyễn Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 25 tháng 07 năm 2012

Lê Thị Bích Thủy  
Kế toán trưởng



An giang, ngày 03 tháng 08 năm 2012

**Kính gửi:** - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần NTACO giải trình biến động kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2012 so với cùng kỳ như sau:

- Doanh thu giảm và bằng 75% so với cùng kỳ là do hoạt động xuất khẩu hạn chế.
- Chi phí bán hàng và quản lý có giảm so với cùng kỳ, nhưng chi phí tài chính vẫn ở mức cao làm cho lợi nhuận giảm đáng kể.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần NTACO gửi đến quý Ủy Ban, Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh về báo cáo tài chính soát xét 06 tháng đầu năm 2012 của Công ty.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- UBCK NN
- Sở GDCK TP.HCM
- Lưu: Cty



**NGUYỄN TUẤN ANH**